

CHUYÊN ĐỀ #2

DẠNG ĐỘNG TỪ (V-ing / to V / bare V) THỐNG KÊ CHI TIẾT (20 ĐỀ – 600 CÂU)

- Tổng câu dạng động từ: $\approx 52 / 600$
- Tỷ lệ xuất hiện: $\sim 8,5\text{--}9\%$
- Có mặt ở: 19/20 đề

BẢNG TỔNG HỢP NGỮ PHÁP V-ING / TO V

I. ♦ ĐỘNG TỪ THEO SAU BẮT BUỘC LÀ V-ING

1. Nhóm sở thích – thói quen – né tránh

Động từ	Công thức	Nghĩa	Ví dụ trong đề	Câu
enjoy	enjoy + V-ing	thích làm việc gì	<i>She enjoys reading books.</i>	1
enjoy	enjoy + V-ing	thích	<i>They enjoy listening to music.</i>	7
enjoy	enjoy + V-ing	thích	<i>I enjoy chatting with my friends.</i>	13
avoid	avoid + V-ing	tránh làm gì	<i>They avoided talking about the problem.</i>	3
avoid	avoid + V-ing	tránh	<i>He avoids eating late at night.</i>	9
avoid	avoid + V-ing	tránh	<i>She avoids making mistakes.</i>	15

2. Nhóm hoàn thành – dừng hẳn

Động từ	Công thức	Nghĩa	Ví dụ	Câu
finish	finish + V-ing	hoàn thành việc	<i>She finished doing her homework.</i>	5
stop	stop + V-ing	dừng hẳn việc đang làm	<i>They stopped talking when the teacher came in.</i>	11
stop	stop + V-ing	ngừng	<i>He stopped driving when he saw the police.</i>	37
stop	stop + V-ing	bỏ thói quen	<i>She stopped drinking coffee.</i>	41

3. Tính từ + giới từ (QUY TẮC VÀNG: sau giới từ → V-ing)

Cấu trúc	Công thức	Nghĩa	Ví dụ	Câu
interested in	be interested in + V-ing	quan tâm đến	<i>She is interested in learning English.</i>	16
good at	be good at + V-ing	giỏi về	<i>He is good at doing math.</i>	17
afraid of	be afraid of + V-ing	sợ làm gì	<i>He is afraid of making mistakes.</i>	21
tired of	be tired of + V-ing	mệt mỏi vì	<i>They are tired of doing the same thing.</i>	24
responsible for	be responsible for + V-ing	chịu trách nhiệm	<i>They are responsible for completing the task.</i>	30

4. Động từ + giới từ cố định

Cụm	Công thức	Nghĩa	Ví dụ	Câu
look forward to	look forward to + V-ing	mong chờ	<i>I look forward to hearing from you.</i>	19
insist on	insist on + V-ing	khăng khăng	<i>He insisted on telling the truth.</i>	25
succeed in	succeed in + V-ing	thành công trong	<i>She succeeded in getting the job.</i>	26
be used to	be used to + V-ing	quen với	<i>I am used to getting up early.</i>	27

5. Cấu trúc cố định

Cấu trúc	Công thức	Nghĩa	Ví dụ	Câu
It's no use	It's no use + V-ing	vô ích	<i>It's no use worrying about it.</i>	22
have difficulty	have difficulty + V-ing	gặp khó khăn	<i>She had difficulty understanding the lesson.</i>	23
be busy	be busy + V-ing	bận làm gì	<i>He is busy doing his homework.</i>	28
spend time	spend + time + V-ing	dành thời gian	<i>They spent two hours writing the report.</i>	18

II. ♦ ĐỘNG TỪ THEO SAU BẮT BUỘC LÀ TO V

1. Ý định – quyết định – mong muốn

Động từ	Công thức	Nghĩa	Ví dụ	Câu
want	want + to V	muốn	<i>I want to speak English fluently.</i>	4
need	need + to V	cần	<i>I need to save some money.</i>	10
hope	hope + to V	hy vọng	<i>She hopes to pass the exam.</i>	12
decide	decide + to V	quyết định	<i>He decided to leave early.</i>	14
plan	plan + to V	dự định	<i>She plans to become a doctor.</i>	8

2. Nỗ lực – cố gắng

Cấu trúc	Nghĩa	Trọng tâm
try + to V	cố gắng làm gì	nỗ lực, có/không thành công
try + V-ing	thử làm gì	xem có hiệu quả không

Chú ý:

Động từ	Công thức	Nghĩa	Ví dụ	Câu
try	try + to V	cố gắng	<i>He tried to open the door.</i>	34
try	try + to V	cố gắng	<i>He tried to work harder.</i>	39
try	try + to V	cố gắng	<i>She tried to ignore the noise.</i>	44

III. ♦ V-ING / TO V ĐỀU ĐÚNG NHƯNG KHÁC NGHĨA (BÃY QUYẾT ĐỊNH ĐIỂM CAO)

1. STOP

Cấu trúc	Nghĩa	Ví dụ	Câu
stop + V-ing	dừng hẳn hành động	<i>They stopped talking.</i>	11
stop + to V	dừng lại để làm việc khác	<i>She stopped to answer the phone.</i>	31

2. REMEMBER / FORGET

Cấu trúc	Nghĩa	Ví dụ	Câu
remember + V-ing	nhớ đã làm	<i>I remember meeting him.</i>	32
remember + V-ing	nhớ đã làm	<i>She remembered closing the window.</i>	38
forget + to V	quên việc cần làm	<i>He forgot to do his homework.</i>	43
forget + to V	quên việc cần làm	<i>She forgot to turn off the lights.</i>	35

Trái ngược lại sẽ có: KHÔNG THẤY TRONG ĐỀ

- ☐ **remember + to V** → nhớ việc cần làm
- ☐ **forget + V-ing** → quên việc đã làm

3. REGRET

Cấu trúc	Nghĩa	Ví dụ	Câu
regret + V-ing	hối hận vì đã / chưa làm	<i>I regret telling you the truth.</i>	36
regret + not + V-ing	hối hận vì không làm	<i>I regret not telling him earlier.</i>	45

🎯 Áp dụng đúng 100% cho:

remember – forget – regret – stop – try

? Hỏi đúng 1 câu duy nhất:

👉 Hành động này đã xảy ra hay chưa?

- Đã xảy ra → **V-ing**
- Chưa xảy ra / cần làm → **to V**

🎯 Áp dụng đúng 100% cho:

remember – forget – regret – stop – try